

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 92/2023/DS-PT

Ngày: 08 - 8 - 2023

V/v: Tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Kiểm

Bà Mai Thị Minh Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2023/TLPT- DS ngày 23/5/2023 về việc “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125/2023/QĐXX-PT ngày 30/6/2023

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn V, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968. Địa chỉ: Xóm 22, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định;

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lương Văn Th, sinh năm 1983. Địa chỉ: Xã S, huyện H2, tỉnh Hà Tĩnh.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Doãn H - Công ty Luật TNHH HTC Việt Nam - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà đa năng, số 169 Nguyễn Ngọc V, phường Tr, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1983. Cùng địa chỉ: Xóm 22, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Thành D sinh năm 1955 và bà Đỗ Thị Ch, sinh năm 1956. Cùng địa chỉ: Xóm 22, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị X, ông D, bà Ch: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Xóm 22, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Văn V và bà Nguyễn Thị S là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông V, bà S, ông Th, luật sư H, anh T, chị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện ngày 29-06-2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Khoảng năm 1991, vợ chồng ông V, bà S mua của xã H1 thổ đất chiều rộng giáp đường trục xã 12m, chiều dài 30m, diện tích 375m². Ngày 26 tháng 5 năm 2000, ông V, bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q 485705 diện tích 375m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 19 xã H1, tên người sử dụng hộ ông Vũ Văn V. Ông V, bà S đã xây nhà, công trình phụ sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng.

Năm 1996, ông V, bà S chuyển nhượng cho vợ chồng ông D, bà Ch phần đất phía bắc (liền kề thửa đất số 154, tờ bản đồ số 19 xã H1 thuộc quyền sử dụng của hộ ông D) chiều rộng giáp đường xã 03m, dài từ Đông sang Tây hết thổ đất. Việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản. Ông D, bà Ch cho vợ chồng anh T, chị X là con trai, con dâu sử dụng toàn bộ thửa đất số 154, tờ bản đồ số 19 xã H1 và phần đất đã nhận chuyển nhượng từ ông V, bà S. Năm 2019, theo yêu cầu của anh T, vợ chồng ông V, bà S đã đưa sổ đỏ để anh T làm thủ tục chuyển nhượng phần đất mà ông V, bà S đã chuyển nhượng cho ông D từ năm 1996. Khi làm thủ tục, anh T có mời đoàn đo đạc đến đo đạc tách sổ nhưng vì tin tưởng nên ông V, bà S chỉ nghĩ tách 3m chiều rộng giáp đường đã chuyển nhượng mà không tính diện tích chuyển nhượng là bao nhiêu. Ông V, bà S có ký hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng nhưng không đọc nên không biết sau khi làm thủ tục chuyển nhượng, phần đất còn lại là bao nhiêu mét vuông. Tuy nhiên, vì trước khi chuyển nhượng chiều rộng thổ đất (giáp đường xã) là 12m nên sau khi chuyển cho ông D 3m thì chiều rộng thổ đất thuộc quyền sử dụng hộ ông V còn lại phải là 9m.

Khoảng năm 2020, vợ chồng anh T, chị X xây nhà ăn tại phần đất phía Đông Nam, xây tường rào lưng cao khoảng 80cm làm ranh giới sử dụng. Khi đó, vợ chồng ông V đo khảo sát phần đất đang sử dụng thì phát hiện vợ chồng anh T, chị X đã

lấn chiếm ranh giới quyền sử dụng đất với diện tích 30m² (rộng 01m, dài 30 m) nên chiều rộng thổ đất thuộc quyền sử dụng hộ ông V chỉ còn lại khoảng 8m, thiếu 01m chiều rộng kéo dài từ Đông sang Tây đến hết thổ. Trong khi đó, ranh giới giữa thổ ông V và thổ ông Th1 không tranh chấp. Ông V, bà S yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh T, chị X phải tháo dỡ công trình đã xây trên phần đất lấn chiếm, trả lại cho ông V, bà S quyền sử dụng đất diện tích 27m² đã lấn chiếm tại phần ranh giới phía nam thổ anh T và phía bắc thổ ông V được giới hạn bởi các điểm 7,4,3,8,7 trên sơ đồ đo hiện trạng do Công ty A lập ngày 27 tháng 10 năm 2022.

* Tại bản tự khai ngày 10 tháng 10 năm 2022, lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Vũ Văn T trình bày:

Năm 1996, vợ chồng ông V, bà S chuyển nhượng cho ông D, bà Ch phần đất phía bắc liền kề thổ ông D có chiều rộng giáp đường trục xã 3m, chiều dài từ Đông sang Tây 34,5m, diện tích 103 m² (trong đó: 50 m² đất ở; 53m² đất nuôi thủy sản). Việc chuyển nhượng, bàn giao đất không lập văn bản. Ông D, bà Ch đã nhận đất, sau đó tặng cho vợ chồng anh T, chị X sử dụng từ đó đến nay. Năm 2006, ông V, bà S đào móng xây nhà mái bằng kiên cố cách mốc giới phần đất đã chuyển nhượng bàn giao cho ông D 0,5m. Vì tin tưởng nên năm 2019, ông D, bà Ch mới tiến hành làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ. Khi làm thủ tục, đại diện Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đã đo đạc thực địa để các bên giao nhận quyền sử dụng đất cũng như xác định ranh giới quyền sử dụng đất với nhau. Ngày 10 tháng 12 năm 2019, ông D, bà Ch đã được cấp GCNQSDĐ số CR 352658 diện tích 148m² trong đó nhận chuyển nhượng từ ông V, bà S diện tích 103m² và 45m² tách từ thửa 171 tờ bản đồ số 19 xã H1 thuộc quyền sử dụng của anh T, chị X hợp lại thành thửa 221, tờ bản đồ số 19 xã H1. Sau đó, ông D, bà Ch đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh T, chị X nguyên cả thửa đất này; anh T, chị X đã được cấp GCNQSDĐ số CR 398636 diện tích 148m². Như vậy, sau khi hộ ông V chuyển nhượng cho hộ ông D diện tích 103m², vợ chồng anh T, chị X thực tế sử dụng cả hai thửa (thửa 171, thửa 221 cùng thuộc tờ bản đồ số 19 xã H1) tổng diện tích 263m². Quá trình sử dụng, hộ anh T và hộ ông V không xảy ra tranh chấp gì liên quan đến việc sử dụng đất.

Cuối năm 2021, đầu năm 2022, anh T xây công trình phụ, tường rào lửng làm ranh giới với thổ ông V thì xảy ra tranh chấp. Ông V cho rằng, từ vị trí anh T xây tường rào về phía bắc 01m thuộc đất ông V nên anh T xây tường rào lấn chiếm ranh giới quyền sử dụng đất diện tích 30m² của hộ ông V (rộng 1m, dài 30m). Nay ông Thức khẳng định, ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 220 tờ bản đồ 19 thuộc quyền sử dụng hộ ông V và thửa đất số 221 tờ bản đồ số 19 thuộc quyền sử dụng anh T, chị X là đoạn tường rào lửng và tường công trình phụ do anh T xây dựng; toàn bộ diện tích đất kể từ tường rào, công trình phụ anh T đã xây sử dụng trở về phía bắc thuộc phần đất ông D, bà Ch đã nhận chuyển nhượng từ hộ ông V,

đã được cấp GCNQSDĐ năm 2019 sau đó đã tặng cho vợ chồng ông Thức nên anh T, chị X, ông D, bà Ch không lần chiếm quyền sử dụng đất, không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định.

Căn cứ Điều 175 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử không chấp nhận yêu cầu về “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” của ông Vũ Văn V, bà Nguyễn Thị S đối với vợ chồng anh Vũ Văn T, chị Nguyễn Thị X.

1. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 220 tờ bản đồ số 19 xã H1 thuộc quyền sử dụng của hộ ông V và thửa 221 tờ bản đồ số 19 xã H1 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh T, chị X là đoạn thẳng dài 34,5m giới hạn bởi các điểm 1,2,3.

2. Xác nhận phần đất diện tích 27m² được giới hạn bởi các điểm 7,4,3,8,7 trên sơ đồ hiện trạng do Công ty A lập ngày 27 tháng 10 năm 2022 thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 19 xã H1 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh Vũ Văn T, chị Nguyễn Thị X.

(Việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ kèm theo).

3. Chi phí tố tụng: Vợ chồng ông Vũ Văn V, bà Nguyễn Thị S phải nộp 8.940.000.000đ (tám triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án. Ông V, bà S đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

4. Án phí: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc ông Vũ Văn V và bà Nguyễn Thị S phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0006316 ngày 04 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông V, bà S đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

* Ngày 11/4/2023 ông Vũ Văn V, bà Nguyễn Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, buộc vợ chồng anh T, chị X phải tháo dỡ công trình xây dựng để trả lại 27m² đất lấn chiếm.

* Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên lời trình bày, quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn vắng mặt lần thứ nhất nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử là vi phạm Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập các con ông V tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì thừa đất cấp cho hộ gia đình, các con ông V là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm về nội dung, không có chữ ký của các con ông V. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất tăng thêm của hộ anh T. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết xét xử lại.

Bị đơn có quan điểm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Về hồ sơ địa chính: Ngày 26 tháng 5 năm 2000, ông V, bà S được cấp GCNQSDĐ số Q485705 diện tích 375m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 19 xã H1, tên người sử dụng hộ ông Vũ Văn V. Ngày 20/11/2019, hộ ông V làm thủ tục tách thửa 15 tờ bản đồ 19 xã H1 thành 02 thửa: Thửa 219, tờ bản đồ số 19 diện tích 103m² và thửa 220, tờ bản đồ số 19 diện tích 272m². Sau khi tách thửa, ông V, bà S lập Hợp đồng chuyển nhượng phần đất diện tích 103m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 19 xã H1 cho vợ chồng ông D, bà Ch. Ngày 10/12/2019, ông D, bà Ch được cấp GCNQSDĐ số CR 352658 diện tích 148m² tại thửa số 221, tờ bản đồ số 19 xã H1, tên người sử dụng ông Vũ Thành D, bà Đỗ Thị Ch trong đó diện tích nhận

chuyển nhượng từ ông V, bà S 103 m², phần còn lại diện tích 45m² tách từ thửa 171 tờ bản đồ 19 xã H1 hợp thành. Như vậy, sau khi chuyển nhượng cho ông D, bà Ch diện tích 103 m², hộ ông V còn được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 272 m² thuộc thửa số 220, tờ bản đồ số 19 xã H1. Thửa đất này có chiều cạnh và tứ cận như sau: Cạnh bắc giáp đất anh T dài 34,5m; cạnh nam giáp đất ông Th1 dài 34,3m; cạnh đông giáp nương 7,9m; cạnh tây giáp đường Tr dài 7,9m.

Vợ chồng anh Vũ Văn T, chị Nguyễn Thị X được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 160m² tại thửa số 171, tờ bản đồ số 19 xã H1, nguồn gốc đất là do được ông D, bà Ch tặng cho. Sau khi tách 45m² từ thửa đất này tặng cho ông D, bà Ch để hợp vào phần đất ông D, bà Ch nhận chuyển nhượng từ ông V, bà S thì vợ chồng anh T, chị X còn quyền sử dụng diện tích 115m² tại thửa số 171, tờ bản đồ số 19 xã H1 theo GCNQSDĐ số AM 322953 ngày 21/5/2008. Sau khi được cấp GCNQSDĐ và hoàn tất thủ tục hợp thửa, vợ chồng ông D, bà Ch làm thủ tục tặng cho toàn bộ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 19 xã H1 diện tích 148m² cho vợ chồng anh T, chị X. Ngày 31/01/2020, vợ chồng anh T, chị X được cấp GCNQSDĐ số CR 398636 diện tích 148m² tại thửa số 221, tờ bản đồ số 19 xã H1. Như vậy, vợ chồng anh T, chị X được công nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 263m² tại các thửa 171 và 221 tờ bản đồ số 19 xã H1.

[2.2] Về kết quả đo đạc hiện trạng:

Tổng diện tích đất thửa số 220 tờ bản đồ số 19 xã H1 thuộc quyền sử dụng hộ ông V (chưa kể phần diện tích đất tranh chấp) là 268m², giảm 4m² so với diện tích đã được công nhận quyền sử dụng. Trong đó: Cạnh bắc giáp tường rào và nhà ăn của anh T, chị X dài 33,8m; cạnh nam giáp đất ông Th1 dài 33,6m; cạnh đông giáp nương dài 8,0m; cạnh tây giáp đường Tr dài 7,9m.

Tổng diện tích đất vợ chồng anh T, chị X đang thực tế sử dụng là 357 m² bao gồm cả hai thửa đất đã được công nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ phần đất hành lang đường (đất UB) phía tây phần đất đã được cấp GCNQSDĐ và toàn bộ thửa số 18 tờ bản đồ số 19 thuộc đất UB.

[2.3] Xác định ranh giới quyền sử dụng đất :

Thửa đất số 220 tờ bản đồ 19 xã H1 tên người sử dụng hộ ông V đã được cấp GCNQSDĐ, khi chưa chuyển nhượng, cạnh đông và cạnh tây thửa 15 tờ bản đồ 19 có chiều dài bằng nhau và bằng 10,9m. Sau khi chuyển nhượng cho ông D, bà Ch phần đất diện tích 103m² với chiều cạnh đông bằng cạnh tây bằng 3m thì cạnh đông thửa số 220, tờ bản đồ 19 xã H1 thuộc quyền sử dụng hộ ông V còn lại bằng cạnh tây và bằng 7,9m. Kết quả đo đạc hiện trạng, ông V thực tế đang sử dụng phần đất mà ranh giới phía bắc tính từ tường rào anh T xây về phía nam giáp đất ông Th1 dài 7,9m; cạnh đông tính từ công trình phụ nhà ông Thức về phía nam giáp đất ông

Th1 là 8,0m. Hiện trạng sử dụng cạnh nam và cạnh bắc đều ngắn hơn so với kích thước chiều cạnh ghi nhận trong hồ sơ địa chính nên diện tích theo hiện trạng sử dụng mà nguyên đơn tự xác định bị giảm 4m² so với GCNQSDĐ đã cấp. Như vậy, phần diện tích 4m² đo hiện trạng thiếu so với GCNQSDĐ là do chưa xác định hết chiều dài cạnh nam, cạnh bắc tại phần đất giáp ranh với đường Tr như hồ sơ địa chính đã thể hiện. Nếu tính cả phần diện tích tranh chấp 27m² như nguyên đơn yêu cầu thì cạnh đông, cạnh tây thừa số 220 tờ bản đồ 19 đều thừa 0,8m đồng thời diện tích sẽ tăng so với GCNQSDĐ đã cấp là 27m².

Ông V cho rằng cạnh đông, cạnh tây thừa số 220 tờ bản đồ 21 xã H1 còn lại sau chuyển nhượng là 9,0m (trước chuyển nhượng là 12m) nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, các đương sự đều sử dụng đất ổn định từ sau khi chuyển nhượng (1996) đến nay, đã ký kết hồ sơ tách thửa, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và không có ý kiến thắc mắc gì. Do đó, bản đồ địa chính hiện hành và GCNQSDĐ đã cấp là những văn bản pháp lý làm căn cứ để xác định chiều cạnh, tứ cận và diện tích được công nhận của hộ ông V và hộ anh T.

Căn cứ hồ sơ địa chính, kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất, lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ khác có đủ cơ sở khẳng định: Phần đất diện tích đất 27m² được giới hạn bởi các điểm 7,4,3,8,7 trên sơ đồ hiện trạng lập ngày 27 tháng 10 năm 2022 thuộc thửa đất số 221 tờ bản đồ số 19 xã H1 là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh T, chị X. Yêu cầu của ông V, bà S về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất diện tích 27m² đối với anh T, chị X là không có cơ sở chấp nhận. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ ông V và hộ anh T là đường thẳng dài 34,5m đi qua các điểm 7,4 trên sơ đồ hiện trạng lập ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Đối với quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đưa ra là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử đảm bảo đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguồn gốc đất của hộ ông V là do vợ chồng ông V mua của xã từ năm 1996, thời điểm đó các con của ông V còn nhỏ (khoảng 5 -6 tuổi), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông V là bao gồm cả đất nông nghiệp của hộ gia đình, vì vậy các con ông V không có quyền lợi liên quan đến thửa đất của vợ chồng ông V đang tranh chấp nên không đưa vào tham gia tố tụng. Đối với diện tích đất tăng thêm của hộ anh T thuộc thửa số 171 và đất Ủy ban, không liên quan đến thửa 221 là thửa đất giáp danh hộ ông V đang có tranh chấp về ranh giới.

[2.4] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy những quyết định của Bản án sơ thẩm là phù hợp và có căn cứ pháp luật, tại cấp phúc thẩm người kháng cáo

không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không đưa ra được lý lẽ thuyết phục để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn V và bà Nguyễn Thị S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS – ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Văn V và bà Nguyễn Thị S mỗi người phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006638 ngày 12/4/2023 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006640 ngày 12/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông V, bà S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng

